

Bản án số: 65/2021/DSST.  
Ngày 08 tháng 02 năm 2021.  
“*V/v Tranh chấp hợp  
đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Hùng Vương.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phan Thị Xuân Hương.

2. Ông Huỳnh Văn Bé.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.*

Ngày 08 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 290/2020/TLST-DS ngày 27/7/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 428/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L. L, sinh năm: 1988; (có mặt)

Địa chỉ: số .... đường Tỉnh Lộ 8, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm: 1975. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 10 đường ...., ấp C, xã Tân Phú T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm: 1975. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 10 đường..., ấp C, xã Tân Phú T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị L. L trình bày:

Bà và bà Phạm Thị Tuyết N là chị em bà con với nhau, bà N làm nghề kinh doanh vải sớ. Do có quen biết nên bà N có hỏi mượn tiền để đầu tư kinh doanh, nên bà đã vay tiền của người quen để cho bà N vay lại. Vào ngày 11/12/2014, Bà và bà N ký hợp đồng cho vay tiền với số tiền vay là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng), lãi suất vay là 6%/tháng, thời hạn vay là không kỳ hạn. Tiếp đến, tháng 02/2015, bà N lại tiếp tục hỏi bà để vay thêm số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), với lãi suất 6%. Nền ngày 07/02/2015, bà

Nhưng có ký vào sổ của bà là đã nhận 90.000.000 đồng với lãi suất vay là 6%/tháng, thời hạn vay là không kỳ hạn. Đến tháng 8/2015, sau khi đã đóng đủ 8 tháng tiền lãi cho tổng số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) đã vay của bà, thì bà N có nói với bà “tiền lãi mà một tháng 6% thì nhiều quá, bà N trả không nổi, bà N xin được giảm tiền lãi xuống, nên bà đã đồng ý giảm tiền lãi cho vay từ 6%/tháng xuống còn 3%/tháng và bắt đầu tính mức lãi này từ tháng 9/2015. Đến tháng 9/2015, khi đã đến hạn trả lãi cho khoảng tiền 300.000.000 đồng mà bà N đã vay của bà nhưng không thấy bà Nhung đến trả tiền như hàng tháng, nên bà có gọi điện để yêu cầu bà Nhung trả tiền lãi theo đúng thỏa thuận thì bà Nhung không nghe máy. Sau đó bà đã nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu bà Nhung trả số tiền lãi và gốc cho bà vì đã trễ hạn trả lãi quá lâu, nhưng bà Nhung cứ hẹn hết lần này đến lần khác, thấy vậy bà trực tiếp xuống nhà bà Nhung thì chồng và mẹ của bà Nhung đều hứa là sẽ trả tiền nhưng mãi vẫn không trả, còn về phần bà Nhung thì luôn lẩn tránh không gặp hết lần này đến lần khác. Kể từ tháng 9/2015 đến nay bà Nhung không đóng lãi suất theo thỏa thuận vay, nên bà Nhung phải trả cho bà số tiền lãi cho khoản vay là 432.000.000 đồng. Do hành vi không trả tiền vay và lãi cho khoản tiền vay của bà Phạm Thị Tuyết Nhung đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Nay, Bà làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xem xét giải quyết buộc bà Phạm Thị Tuyết N phải trả cho bà số tiền 732.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi hai triệu đồng), trong đó số tiền 300.000.000 đồng là tiền gốc bà cho bà N vay và số tiền 432.000.000 đồng là tiền lãi cho khoản vay mà bà N phải trả cho bà. Đồng thời buộc bà Nhung phải trả 3% tháng lãi suất cho khoản tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) đã vay kể từ tháng 6/2019 cho đến khi có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án cho bà.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: bản pho to giấy nợ, đơn khởi kiện; bản sao CMND + HK.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Q trình bày:

Ông biết vợ ông là bà Nhung có nợ bà Ly số tiền là 300.000.000 đồng, còn số tiền lên đến 732.000.000 đồng ông hoàn toàn không biết, ông sẽ bán máy móc trả cho bà Ly được bao nhiêu trả bấy nhiêu, nếu còn lại ông sẽ trả từ từ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn trình bày: Tôi yêu cầu bà N, ông Q trả cho tôi số tiền đã vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất là 1%/tháng kể từ tháng 9/2015 đến nay là ngày 08/02/2021, là 63 tháng tiền lãi thành tiền là 189.000.000 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu đồng). Tôi yêu cầu bà Nhung và ông Quang trả cho bà tổng cộng là 489.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi chín), trong đó tiền gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi là 189.000.000 đồng; Trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật. Số tiền tôi cho bà Nhung vay là tài sản riêng của tôi, tôi và chồng đã ly hôn và đã giải quyết tài sản.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L. L yêu cầu bà Phạm Thị Tuyết N và ông Nguyễn Xuân Q thanh toán số tiền nợ theo hợp đồng vay tiền ngày 11/12/2014 và sổ ký nhận nợ; Bị đơn bà Phạm Thị Tuyết Nhung và ông Nguyễn Xuân Quang đang cư trú tại huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Phạm Thị Tuyết N và ông Nguyễn Xuân Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Nhung vẫn không đến Tòa án và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ gì có liên quan đến vụ kiện; Ông Quang tuy đã văn bản thể hiện ý kiến của mình nhưng vẫn không đến Tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Nhung và ông Quang và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

Bà Phạm Thị Ly Ly yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi buộc bà Nhung và ông Quang trả cho bà số tiền tổng cộng là 489.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi chín triệu đồng), trong đó tiền gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi là 189.000.000 đồng; Trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Theo nội dung hợp đồng cho vay tiền và sổ ký nhận tiền, bà N đã vay của bà L với tổng số tiền là 300.000.000 đồng, vay không kỳ hạn, bà N đã trả tiền lãi cho bà Ly đến tháng 9/2015 thì không trả nữa; Ông Q cũng khẳng định là bà Nhung đã vay của bà Ly số tiền là 300.000.000 đồng, ông sẽ bán máy móc trả cho bà Ly, còn thiếu bao nhiêu ông xin trả từ từ; Số tiền mà bà Ly cho bà Nhung vay là tài sản riêng của bà Ly; Bà N vay tiền của bà Ly ông Q có biết, bà N vay tiền để chi tiêu trong gia đình và sản xuất kinh doanh tổ hợp may; Bà Nhung đã chiếm dụng vốn của bà Ly trong thời gian dài từ năm 2015 đến nay, do đó để đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn xét thấy cần buộc bà N và ông Q phải thanh toán cho bà Ly số tiền đã vay và tiền lãi 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật; Tiền lãi theo mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L L là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 274, 275, 278, 280, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12; khoản 1, 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Bà Phạm Thị Tuyết N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là phù hợp.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều: 274, 275, 278, 280, 357, 463, 466, 468, của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L L. Buộc bà Phạm Thị Tuyết N và ông Nguyễn Xuân Q trả cho bà Phạm Thị L L số tiền là 489.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi chín triệu đồng), trong đó tiền gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi là 189.000.000 đồng; Trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Tuyết N phải chịu 23.560.000 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Hoàn trả cho bà Phạm Thị L L số tiền tạm ứng án phí 16.640.000 đồng (Mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0084334 ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (13b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Hùng Vương**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**





***Nơi nhận:***

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (13b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Hùng Vương**